

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
CHI LĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quận 4, ngày 03 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1.335	476	360	252	247
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1.300/ 97,37%	458/ 96,22%	349/ 96,94%	246/ 97,62%	247/ 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	35/ 2,63%	18/ 03,78%	11/ 03,06%	06/ 02,38%	00/ 0,00%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	0/ 0,00%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	0/ 0,00%
II	Số học sinh chia theo học lực	1.335	476	360	252	247
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	742/ 55,58%	240/ 50,42%	206/ 57,22%	149/ 59,13%	147/ 59,51%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	469/ 35,13%	184/ 38,66%	120/ 33,33%	78/ 30,95%	87/ 35,22%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	121/ 09,06%	49/ 10,29%	34/ 09,44%	25/ 09,92%	13/ 05,62%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	03/ 0,23%	03/ 0,63%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1.332/ 99,78%	473/ 99,37%	360/ 100%	252/ 100%	247/ 100%
a	Học sinh xuất sắc	162/ 14,89%	63/ 13,24%	62/ 17,22%	37/ 14,68%	/
b	Học sinh giỏi	577/ 43,22%	177/ 37,18%	141/ 39,17%	112/ 44,44%	147/ 59,51%

c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	87/ 35,22%	/	/	/	87/ 35,22%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	03/ 0,23%	03/ 0,60%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	17/53	03/13	04/20	07/06	03/14
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	00/00	00/00	00/00	00/00	00/00
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	107	26	21	21	39
1	Cấp quận	97	26	20	21	30
2	Cấp tỉnh/thành phố	10	00	01	00	09
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	00	00	00	00	00
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	257	0	0	0	257
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	257	0	0	0	257
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	248/ 57,58%	0	0	0	248/ 57,58%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	93/ 36,19%	0	0	0	93/ 36,19%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	16/ 06,13%	0	0	0	16/ 06,13%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00/ 0,00%	0	0	0	00/ 0,00%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VII I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	674/661	236/240	189/171	115/137	134/113
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	84	37	22	14	11



Lê Ngọc Hải